



Review Article

National Reunification and Educational Reforms in Vietnam from 1975 to 1985

Nguyen Van Kim*

VNU University of Social Sciences and Humanities, 336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam

Received 20 June 2024

Revised 16 September 2024; Accepted 20 September 2024

Abstract: After April 30, 1975, Vietnam became an independent and unified nation. Along with the policies of quickly achieving statehood unification, establishing a national government structure, and fostering consensus and harmony between the two regions of North and South,... various economic, social, educational, and cultural issues are also of particular concern to the Party and the State of Vietnam. Recognizing the role and mission of education in the nation's development, considering education and training, science and technology as the top national policies, Vietnam's education system has early on aimed at promoting the beautiful values of national culture, continuously raising public awareness, nurturing character, and training talented individuals. Education plays a central role in a knowledge-based economy's development, building a learning society, the desire to contribute, fostering a growth mindset, and progressively integrating Vietnam into the world.

Through the exploitation of diverse information sources, the article attempts to present and analyze the context and current state of Viet Nam education after 1975; the policies, implemented solutions, and the fundamental achievements of Vietnamese education in the first decade of the unified era.

Keywords: Education, Southern Educational Reform, Educational Reform in Vietnam

* Corresponding author.

E-mail address: kimnguyenvanls@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4511>

Thông nhất đất nước và cải cách giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 1975-1985

Nguyễn Văn Kim*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội,
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 20 tháng 6 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 16 tháng 9 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 9 năm 2024

Tóm tắt: Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, Việt Nam trở thành một quốc gia độc lập, thống nhất. Cùng với chủ trương nhanh chóng thống nhất nước nhà về mặt nhà nước, thiết lập hệ thống chính quyền trên cả nước, tạo sự đồng thuận, hòa hợp giữa hai miền Nam - Bắc,... nhiều vấn đề kinh tế, xã hội, giáo dục và văn hóa cũng được Đảng và Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm. Nhận thức rõ vai trò, sứ mệnh của giáo dục với sự nghiệp phát triển đất nước, coi giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giáo dục Việt Nam đã sớm hướng đến mục tiêu phát huy những giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc, không ngừng nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân cách, đào tạo nhân tài. Giáo dục đóng vai trò chủ đạo trong việc phát triển nền kinh tế tri thức, xây dựng xã hội học tập, khơi dậy khát vọng cống hiến, tư duy phát triển, từng bước đưa Việt Nam hội nhập với thế giới [1].

Trên cơ sở khai thác nhiều nguồn tư liệu, bài viết tập trung trình bày, phân tích bối cảnh, thực trạng giáo dục Việt Nam sau năm 1975; chủ trương, chính sách, các biện pháp thực hiện và những thành tựu căn bản của giáo dục Việt Nam trong thập niên đầu tiên của kỷ nguyên thống nhất.

Từ khoá: Giáo dục, cải cách giáo dục (CCGD) miền Nam, CCGD Việt Nam.

1. Giáo dục hai miền Nam - Bắc: Bối cảnh và những vấn đề đặt ra

1.1. Bối cảnh chính trị, xã hội

Trải qua cuộc chiến tranh tàn khốc kéo dài 21 năm (1954-1975), Việt Nam phải chịu những tổn thất nặng nề. Đến năm 1975, Việt Nam là nước nông nghiệp nghèo, hơn 80% dân số sống ở nông thôn. Nền sản xuất nhỏ với lao động thủ công là chủ yếu khiến năng suất lao động thấp. Giá trị công nghiệp chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn trong nền kinh tế quốc dân. Cơ sở hạ tầng còn giản đơn, chưa đáp ứng được yêu cầu phát

triển. Nhìn chung, các tổ chức kinh tế vẫn vận hành theo nguyên tắc quản lý cũ, với công nghệ, kỹ thuật lạc hậu. Chiến tranh đã để lại hậu quả rất nặng nề về kinh tế, xã hội trên cả hai miền Nam - Bắc, Việt Nam.

Trong các cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc (1965-1968 và 1972). Hầu hết các thành phố, thị xã đều bị ném bom. Có tới 4.000/5.788 xã bị đánh phá, nhiều khu công nghiệp, thành phố, bệnh viện, trường học,... bị phá hủy hoàn toàn. Ở miền Nam, trong thời gian chiến tranh, hầu hết các cơ sở hạ tầng, khu kinh tế cũng bị phá hủy. Để thực hiện các mục tiêu chiến tranh, chính quyền Mỹ đã cho rải chất độc

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: kimnguyenvanls@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4511>

hóa học trong đó có 44 triệu lít chất độc da cam (*Agent orange*) xuống Việt Nam. Hậu quả nghiêm trọng để lại là, cùng với những tổn thương do chiến tranh, khoảng 4,8 triệu người đã bị phơi nhiễm chất độc hóa học, khoảng 3 triệu người là nạn nhân chất độc da cam trong đó có nhiều người thuộc thế hệ thứ hai và thứ ba¹ [2]. Việt Nam phải gánh chịu nhiều di chứng nặng nề về chính trị, kinh tế, xã hội. Đó là những khó khăn, thách thức với chế độ mới.

Trên phương diện chính trị, năm 1976, Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời. Hệ thống chính trị được thiết lập thống nhất trên cả nước. Song, trong 10 năm đầu xây dựng, phát triển đất nước, do những nguyên nhân chủ quan và khách quan, nhiều mục tiêu kinh tế - xã hội của hai kế hoạch 5 năm: 1976-1980, 1981-1985,... đã không thể thực hiện được. Đất nước rơi vào khủng hoảng. Đời sống nhân dân trong đó có trí thức, giáo viên, chuyên viên ngành giáo dục và của cả học sinh, sinh viên,... gặp rất nhiều khó khăn.

Trong quan hệ khu vực, quốc tế, giai đoạn 1975-1985 cũng là thời gian có nhiều thách thức với Việt Nam. Trong bối cảnh chính trị thế giới có nhiều biến chuyển phức tạp, chỉ 3 năm sau sự kiện 1975, Việt Nam đã phải tiến hành hai cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới phía Tây Nam và sau đó là biên giới phía Bắc. Cùng với đó, Việt Nam còn chịu tác động nặng nề của chính sách bao vây, cấm vận. Nguồn viện trợ quốc tế giúp Việt Nam phục hồi sau chiến tranh bị cắt giảm cơ bản. Trong các năm 1977-1978, nhiều trận thiên tai lớn đã liên tiếp xảy ra, gây nên những thiệt hại nặng nề. Đến năm 1983-1984, nền kinh tế lâm vào tình trạng suy thoái. Để giữ thế ổn định, ngăn chặn lạm phát, năm 1985 Việt Nam chủ trương thực hiện cuộc tổng điều chỉnh giá -

lượng - tiền. Cụ thể, đã thực hiện chính sách đổi tiền, ban hành tiền mới và quy định hệ thống giá cả mới. Chế độ tem phiếu cũng bị xóa bỏ. Nhưng, cuộc tổng điều chỉnh không thu được kết quả như mong đợi. Tình trạng lạm phát diễn ra trầm trọng hơn. Năm 1986, lạm phát tăng đến 774,7%. Tất cả những nhân tố trên đây đã tác động mạnh đến đời sống xã hội và sự phát triển của ngành giáo dục.

1.2. Thực trạng và những khác biệt về giáo dục giữa hai miền

Sau khi đất nước thống nhất, ngành giáo dục Việt Nam ở cả bậc phổ thông, đại học, cao đẳng và giáo dục chuyên nghiệp đều đứng trước nhiều khó khăn, thách thức nghiêm trọng. Trong đó nổi lên 5 thách thức lớn:

- *Thứ nhất*: do những khác biệt về thể chế và ý thức hệ, nên triết lý², mục tiêu, nội dung của các chương trình giáo dục ở hai miền Nam - Bắc có nhiều khác biệt³ [3-6]. Những khác biệt đó được thể hiện trên các phương diện: Môi trường học tập; phương pháp, cách thức tiếp cận; nội dung đào tạo; tư duy quản lý; quy trình đào tạo, và chất lượng mà hệ thống giáo dục đó tạo ra.

Trên phương diện phạm vi, ngành học: giữa hai miền có những khác biệt về khoa học tự nhiên và công nghệ. Nhưng, sự khác biệt được thể hiện rõ nhất ở các ngành, môn học về khoa học xã hội, nhân văn. Nhận thức rõ thực trạng đó, ngay trong tháng 6-1975, Việt Nam đã chủ trương: “Cần cải tạo về cơ bản các ngành khoa học xã hội (luật, văn, triết,...) trước khi mở lại các khoa này. Trên cơ sở bảo đảm chất lượng, từng bước mở rộng quy mô đào tạo đại học ở các ngành khoa học, kỹ thuật và chuyên nghiệp như sư phạm, y, dược, công nghiệp, nông nghiệp, xây

¹ Từ năm 1961-1971, Mỹ đã rải nhiều loại chất độc xuống nhiều vùng Việt Nam. Theo các thông tin chính thức của Mỹ, đã có khoảng 44 triệu lít chất da cam được sử dụng từ năm 1965 đến 1970, khoảng 20 triệu lít chất trắng được sử dụng từ năm 1961 đến 1971. Theo một số nhà khoa học đã có khoảng 500 kg dioxin được rải xuống Việt Nam trên một diện tích 38.000km². Một thập niên sau chiến tranh, phần lớn các vùng rừng bị rải chất độc vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi. Nhiều sĩ quan, binh lính Mỹ, Australia, New Zealand, Hàn Quốc, Việt Nam Cộng hòa,... cũng bị nhiễm chất độc này.

² Năm 1958, ở miền Nam, Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục Trần Hữu Thế đã tổ chức nhóm họp Đại hội Giáo dục Quốc gia tại Sài Gòn. Đại hội đã thống nhất ba nguyên tắc giáo dục là: “*Nhân bản - Dân tộc - Khai phóng*”. Đây là những nguyên tắc làm nền tảng cho triết lý giáo dục của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

³ Đánh giá về chế độ và hệ thống giáo dục ở miền Nam trước năm 1975 có nhiều quan điểm khác nhau.

dựng cơ bản, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, kinh tế,... phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa trong những năm sắp tới. Đối với số học sinh đang học luật, văn, triết, cần có kế hoạch chuyển sang học các ngành có yêu cầu lớn như sư phạm, kỹ thuật và kinh tế. Đối với các ngành khoa học xã hội, năm học 1975-1976 chưa tuyển sinh"⁴ [7, 8].

- *Thứ hai*: chương trình giáo dục thiếu thốn nhất. Giữa hai miền Nam - Bắc có sự khác biệt về cơ cấu và tính chất. Chương trình giáo dục ở miền Bắc chủ yếu theo mô hình của Liên Xô và các nước Đông Âu. Trong khi đó, ở miền Nam chương trình giáo dục được tổ chức theo mô hình của Pháp, có tiếp nhận nội dung theo mô hình của Mỹ và một số nước Tây Âu [9]. Cùng với đó, ở miền Bắc, hệ thống giáo dục chỉ có trường công lập nhưng hệ thống giáo dục ở miền Nam vừa có trường công vừa có trường tư và trường giáo dục cộng đồng [10]. Hơn thế, chương trình giáo dục phổ thông ở miền Bắc là 10 năm, trong khi đó chương trình giáo dục ở miền Nam là 12 năm [11]. Những khác biệt về hệ thống, chương trình giáo dục và loại hình trường học là thách thức lớn đối với giáo dục Việt Nam sau năm 1975.

- *Thứ ba*: tình trạng mù chữ, thất học, trình độ văn hóa thấp kém của nhiều bộ phận xã hội cũng là một thách thức lớn với chế độ mới⁵ [12]. Đây được coi là vấn nạn của xã hội, đồng thời là rào cản đối với các mục tiêu phát triển. Do vậy, cần phải chủ động, mau chóng xóa bỏ nạn mù chữ, đẩy mạnh bổ túc văn hóa. Nhiệm vụ này từng được xác định là "cấp thiết số một" của giáo dục Việt Nam. Ngành giáo dục đã tập trung nhiều nguồn lực để sớm xóa bỏ tình trạng mù chữ, bổ túc văn hóa cho một bộ phận cán bộ, thanh niên và đề ra kế hoạch tiếp tục nâng cao

trình độ học vấn cho họ. Sau năm 1975, phong trào xóa nạn mù chữ đã được triển khai rộng khắp ở miền Nam. Để chấn hưng dân trí, nhiều cán bộ, sinh viên, thanh niên,... đã tỏa đi nhiều vùng đất nước thực hiện nhiệm vụ xóa nạn mù chữ, bổ túc kiến thức cho cán bộ và các tầng lớp nhân dân⁶ [13].

- *Thứ tư*: khi triển khai thống nhất, cải cách CCGD, đội ngũ trí thức, giáo viên bị thiếu hụt nghiêm trọng. Sau năm 1975, toàn bộ hệ thống giáo dục ở miền Nam đã được tiếp quản. Chính quyền mới đã thu nhận một số lượng lớn giáo sư, giảng viên, giáo viên của miền Nam tham gia vào sự nghiệp giáo dục mới. Tuyệt đại đa số trí thức, giảng viên,... đều có tinh thần yêu nước, sẵn sàng tham gia, đóng góp cho sự nghiệp giáo dục của đất nước. Nhận thức rõ tình trạng thiếu hụt giáo viên ở tất cả các cấp học, Chỉ thị 224-CT/TW nêu rõ: "Trước hết, chúng ta cần nhận thức đầy đủ và sâu sắc rằng, thầy giáo và học sinh ở các trường đại học và chuyên nghiệp ở miền Nam là những người con của dân tộc Việt Nam,... chúng ta phải có trách nhiệm giáo dục đầy đủ để họ nhanh chóng trở thành những người công dân, trí thức yêu nước" [7].

- *Thứ năm*: nguồn lực đầu tư cho giáo dục rất hạn chế. Do nền tảng kinh tế còn thấp, lại chịu tác động nặng nề của chiến tranh, đồng thời quen với tư duy quan liêu, bao cấp, kế hoạch hóa, Nhà nước đã không thể bố trí được những nguồn lực tài chính cần thiết cho giáo dục. Trong thời gian 1975-1985, đầu tư cho giáo dục chỉ chiếm 3,5 đến 3,7% ngân sách nhà nước. Trong kế hoạch 5 năm 1976-1980, Nhà nước đầu tư cho giáo dục phổ thông và mẫu giáo xấp xỉ 2,5 tỷ VNĐ, phần đóng góp của nhân dân trên 400 triệu VNĐ. Trong đó, khoảng 78% ngân sách dùng để chi

⁴ Thực hiện chủ trương đó, năm 1975-1976 Viện Đại học Sài Gòn không chiêu sinh các ngành văn, luật, triết và khoa học xã hội. Số sinh viên giảm nhanh chóng: Ngành Luật từ 46.557 SV (1974-1975) chỉ còn 19.335 SV (12-1975), sinh viên năm cuối chỉ còn 411 người. Đại học Văn khoa từ 36.574 sinh viên giảm xuống chỉ còn 906 người, sinh viên năm cuối chỉ còn 13 người.

⁵ Năm 1974, những người không biết đọc, biết viết ở miền Nam chiếm khoảng 30% dân số. Ở miền Bắc, với phương châm "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu" (Hồ Chí Minh), từ năm 1958 đã thanh toán xong nạn mù chữ. Do quyết liệt

thực hiện "Chính sách xóa mù", đến cuối tháng 2-1978, toàn bộ 21 tỉnh thành ở miền Nam đã cơ bản thanh toán xong nạn mù chữ.

⁶ Ngay giữa Sài Gòn, được coi là "Hòn ngọc Viễn Đông" cũng có tới 20 vạn người không biết đọc, biết viết. Để sớm xóa nạn mù chữ và cũng để phổ cập giáo dục cấp I, cấp II ngành giáo dục đã phải huy động học sinh lớp 7 thậm chí học sinh lớp 5 đào tạo trong vòng 1-2 năm để dạy hai cấp này. Ở nhiều cơ sở giáo dục, chất lượng dạy và học vì thế không bảo đảm.

lượng. Do vậy, không còn nhiều nguồn lực để xây mới, sửa chữa trường lớp, đầu tư trang thiết bị, nghiên cứu, phát triển ngành. Do thiếu trường, ở nhiều nơi học sinh phải học 3-4 ca/ngày. Sách giáo khoa cũng thiếu thốn trầm trọng. Ngay tại Hà Nội, sách giáo khoa chỉ đáp ứng được 50% yêu cầu, nhiều địa phương chỉ có thể cung cấp được sách cho 30-40% học sinh. Có tới 40% trường học không được cung cấp trang thiết bị cần thiết. Khó khăn chồng chất khó khăn. Nhiều giáo viên bỏ nghề, chất lượng giáo dục giảm sút. Cùng với đó, giáo dục nói chung chưa theo kịp sự phát triển của xã hội và khoa học - kỹ thuật; chưa đáp ứng được yêu cầu mới của nhiệm vụ xây dựng lại đất nước.

Trước những yêu cầu và nhiệm vụ mới, xác định giáo dục giữ một vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc; bảo vệ chế độ dân chủ nhân dân, trong bối cảnh đó, Chỉ thị 221-CT/TW về “*Công tác giáo dục ở miền Nam sau ngày hoàn toàn giải phóng*” đã được ban hành [14]. Trong cùng ngày, Chỉ thị số 222/CT-TW về “*Công tác giáo dục đại học và chuyên nghiệp ở miền Nam trong thời gian trước mắt*” [7] cũng được triển khai. Nội dung chủ đạo của hai chỉ thị này là mau chóng đưa các trường vùng mới giải phóng sớm trở lại hoạt động bình thường; sắp xếp, bố trí lại hệ thống giáo dục trên phạm vi cả nước; tập hợp giáo viên, học sinh, sinh viên ở các tỉnh phía Nam tham gia vào sự nghiệp giáo dục mới, khẩn trương xóa nạn mù chữ,... Những chủ trương đó đã góp phần tích cực vào việc ổn định tình hình chính trị ở miền Nam, chuẩn bị điều kiện quan trọng cho nhiệm vụ thống nhất hệ thống giáo dục ở hai miền Nam - Bắc.

Xác định giáo dục có tầm quan trọng lớn lao với sự nghiệp phục hưng đất nước, trong thời điểm lịch sử bản lề đó, giáo dục không chỉ thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội mà còn thực hiện sứ mệnh chính trị trọng yếu, góp phần bảo vệ chế độ, ổn định tình hình ở vùng mới giải phóng. Sau thời gian thực hiện một số chính sách cấp bách, tháng 12-1976, Việt Nam đã chủ trương: “Tiến hành CCGD trong cả nước, làm cho hệ thống giáo dục quốc dân gắn chặt hơn nữa với sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa”, đồng

thời xác định mục tiêu của cách cách giáo dục trong giai đoạn mới là phải: “đào tạo có chất lượng tốt những người lao động mới” [15].

Tháng 01 năm 1979, trên cơ sở đánh giá những thành tựu và hạn chế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Nghị quyết số 14-NQ/TW về CCGD đã được ban hành [16]. Nghị quyết nhấn mạnh các nội dung cơ bản: i) Xác định rõ vai trò của từng cấp học và loại hình đào tạo; ii) Nhiệm vụ căn bản của giáo dục phổ thông; trách nhiệm xây dựng, hoàn thiện hệ thống các trường đại học, cao đẳng, hệ thống đào tạo sau đại học, trên đại học; đào tạo chính quy dài hạn, tập trung, đào tạo tại chức, hướng nghiệp; iii) Nghị quyết nêu rõ phải nêu cao tính toàn diện và vai trò của từng ngành học. Người học cần được đào tạo theo diện rộng, đồng thời phải có sự chuyên môn hóa hợp lý; iv) Chương trình học cần tiếp thu có chọn lọc những thành tựu, tri thức của văn minh nhân loại. Giáo dục “là một bộ phận quan trọng của cách mạng tư tưởng và văn hóa, một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học và kỹ thuật của đất nước,... là một nhân tố có tính quyết định đối với việc đào tạo nhân tài” [16]; và iv) Nghị quyết cũng nhấn mạnh đến việc cải tiến chế độ tuyển sinh để vừa tuyển chọn được người tài vừa chọn lựa được (theo hướng ưu tiên) dành cho những người có công, đã được rèn luyện trong chiến đấu, công tác, có đóng góp cho đất nước [17-18].

2. Mục tiêu, nhiệm vụ và các chính sách thực hiện

2.1. Mục tiêu và nhiệm vụ

Để xây dựng lại đất nước, cùng với các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và kỹ thuật, giáo dục được xác định nhằm đến mục tiêu: nâng cao chất lượng giáo dục một cách toàn diện, đào tạo nên những con người mới, những người lao động có kỹ năng và tư duy mới, “Chọn lọc có hệ thống những kiến thức cơ bản, hiện đại, những kiến thức sát với thực tế Việt Nam, làm cho vốn văn hóa, khoa học và kỹ thuật giảng dạy ở nhà trường có tác dụng thật sự trong việc hình thành thể giới quan khoa học, phát triển tư duy

khoa học, phát triển năng lực hành động của học sinh” [16]; lấy việc kết hợp giáo dục với lao động sản xuất, học tập lý thuyết gắn với thực hành, nhà trường với xã hội, với thực tiễn phong phú và xu thế phát triển của xã hội làm phương châm đào tạo. Cùng với đó, giáo dục còn nhằm không ngừng nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân cách, đào tạo nhân tài, phát huy những giá trị tốt đẹp và truyền thống hiếu học của dân tộc,... Mục tiêu đó đã thể hiện rõ tầm nhìn căn bản, lâu dài của hệ thống giáo dục mới.

Từ năm 1976, để phát triển đất nước, tiến hành sự nghiệp công nghiệp hóa, Việt Nam cũng đã xác định phải tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: i) Cách mạng về quan hệ sản xuất; ii) Cách mạng về khoa học kỹ thuật; và iii) Cách mạng về tư tưởng và văn hóa,... Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện ba cuộc cách mạng trên. Để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm đó, Nghị quyết 14-NQ/TW ngày 11-01-1979 về CCGD đã được ban hành. Nhiệm vụ của giáo dục được xác định là “Một bộ phận quan trọng của cách mạng tư tưởng và văn hóa, một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật của đất nước” [16].

Với các tỉnh phía Nam, nhiệm vụ bức thiết là phải mau chóng đưa hoạt động giáo dục trở lại bình thường. Cùng với việc cải tạo hệ thống giáo dục cũ phải đồng thời xây dựng nền giáo dục mới, với mục tiêu, định hướng mới; lấy công tác giáo dục chính trị và xây dựng tổ chức làm nhiệm vụ chính yếu; làm cho giáo dục trở thành một lực lượng góp phần xây dựng xã hội mới; tích cực xóa bỏ nạn mù chữ, phát triển phong trào bình dân học vụ, đẩy mạnh và phân bố đều khắp các trường phổ thông; xóa bỏ hệ thống trường tư; khẩn trương xây dựng các trường sư phạm, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục,...

Mọi công dân đều có quyền lợi và nghĩa vụ học tập để có thể đem sức lực, trí tuệ của mình ra phụng sự đất nước. Điều 41 Hiến pháp Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1980 quy định: “*Sự nghiệp giáo dục do nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước chăm lo phát triển cân đối hệ thống giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục đại học; phát triển các trường dạy nghề, trường vừa*

học vừa làm, hệ thống tại chức; hoàn thành thanh toán nạn mù chữ, tăng cường công tác bồi dưỡng văn hóa, không ngừng nâng cao trình độ văn hóa và nghề nghiệp của toàn dân”, đồng thời xác định: “*Học tập là quyền lợi và nghĩa vụ của công dân*” [19]. Chế độ giáo dục mới chú trọng bảo đảm quyền học tập của trẻ em: “Trẻ em có quyền và nghĩa vụ học hết bậc phổ thông cơ sở không phải trả tiền, được giúp đỡ về sách giáo khoa và đồ dùng để học tập. Các em có năng khiếu được nhà nước tạo điều kiện để phát huy năng khiếu” [20].

Hệ thống giáo dục mới là một thể thống nhất, gồm: Giáo dục mầm non; Giáo dục phổ thông; Giáo dục đại học và Trung học chuyên nghiệp. Theo đó, ở miền Nam, hệ thống giáo dục phổ thông mới gồm 3 cấp, 12 năm: Cấp I (từ lớp 1 đến lớp 5); Cấp II (từ lớp 6 đến lớp 9) là phổ thông cơ sở; Cấp III (từ lớp 10 đến lớp 12) là bậc phổ thông trung học. Thực tế, trong thời gian 1975-1980, ở miền Bắc vẫn duy trì hệ thống 10 năm, ở miền Nam là 12 năm. Năm 1981, miền Bắc áp dụng hệ thống 11 năm. Từ 1992-1993, mới đồng thời thực hiện chương trình GDPT 12 năm trên cả nước. Cùng với đó, thực hiện chủ trương “học đi đôi với hành”, tư duy phân tầng và hướng nghiệp, trong 10 năm (1975-1985), trên cả nước đã thành lập nhiều trường trung học dạy nghề, các trung tâm lao động kỹ thuật tổng hợp cho học sinh, thanh niên.

2.2. Chính sách và biện pháp thực hiện

Để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ trên, một đội ngũ các chuyên gia giáo dục ở hai bộ là Bộ Giáo dục và Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp đã được huy động để gia tăng lực lượng cho các trường phía Nam, khẩn trương xây dựng tổng thể khung chương trình đào tạo; biên soạn sách giáo khoa, giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo,... cho từng lớp, từng cấp học [21].

Nhờ đó, đến tháng 9 năm 1975, trên khắp miền Nam, các trường phổ thông đã khai giảng năm học mới. Gần 10 vạn giáo viên và hơn 4 triệu học sinh phổ thông, mẫu giáo đã đón chào năm học đầu tiên của kỷ nguyên độc lập. Trong 10 năm, Việt Nam đã xây dựng được một mạng lưới trường học ở miền Nam. Nhiều địa phương

trước đây vốn được coi là “vùng trắng” về giáo dục đã có học sinh đến trường. Để khắc phục tình trạng các trường học tập trung ở một số thành phố, ngành giáo dục vừa cho phân bố lại mạng lưới trường học vừa tập trung xây dựng mới các trường ở *nông thôn*, vùng *đồng bào dân tộc thiểu số*, *hải đảo* và *khu kinh tế mới*.

Trước năm 1975, ở miền Nam từng có 2.500 trường tư thục, trong đó khoảng 50% là trường thuộc về các tổ chức tôn giáo, 247 trường của Hoa kiều, trong đó có 8 trường hoàn toàn học theo chương trình nước ngoài [12]. Các trường này đã được “công lập hóa”, tách khỏi ảnh hưởng của tôn giáo để thực hiện chế độ giáo dục chung. Bên cạnh đó, một số địa phương vốn trước đây không có trường đại học nay đã được mở mới: Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Hải sản (Nha Trang),... Số sinh viên và giảng viên tăng nhanh. Năm 1976-1977, có 39 trường với số sinh viên là 71.328, thì đến năm 1979-1980 đã có 84 trường đại học, cao đẳng với số sinh viên là 149.768 người. Con em nhân dân lao động được học tập ở tất cả các cấp học.

Với giáo viên, học sinh, sinh viên chế độ cũ, Chỉ thị 221-CT/TW và 222-CT/TW đều nêu rõ chủ trương nỗ lực huy động nguồn giáo viên tại chỗ. Ngay trong mùa hè năm 1975, ngành giáo dục đã tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng cho giáo viên vùng mới giải phóng về chính trị và nghiệp vụ. Tại các khóa huấn luyện, trí thức, giáo viên miền Nam đã tập trung học tập, nghiên cứu mục tiêu, tính chất, nội dung chuyên môn của chương trình giáo dục mới. Nhờ đó, họ có thể nhanh chóng đảm đương nhiệm vụ được giao. Các giáo viên trường tư thục được Nhà nước xem xét tuyển dụng vào hệ thống trường công.

Để khắc phục tình trạng thiếu hụt về giáo viên, nhiều trường sư phạm cũng được nhanh chóng xây dựng, kịp thời bổ sung nguồn lực cho các trường phía Nam. Ngay trong năm học 1975-

1976, ở hầu hết các tỉnh miền Nam đã có trường Trung cấp sư phạm đào tạo giáo viên cấp I; cũng đã có 6 Trường sư phạm đào tạo giáo viên cấp II, và 3 Trường Đại học sư phạm tuyển sinh khóa đầu tiên. Bên cạnh đó, trong những năm 1975-1978, hàng nghìn giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đã được tăng cường vào Nam công tác. Nghệ Tĩnh là tỉnh có số giáo viên vào Nam đông nhất⁷ [22]. Ngành giáo dục cũng đã huy động hàng vạn thiết bị cho trường phía Nam. Tại Tp. HCM, thực hiện Quyết định số 87/TTg ngày 30-10-1976, Sở Giáo dục đã xét tuyển, cấp lương biên chế cho 17.419 giáo viên, công nhân viên và 352 giáo viên, nhân viên hợp đồng. Đến năm học 1975-1976, ngành sư phạm đã đào tạo mới 23.000 giáo viên các cấp [23]. Ngày 14-5-1976, Trường Sư phạm mẫu giáo đầu tiên ở Tp. Hồ Chí Minh đã được thành lập, khóa đầu đào tạo được 409 giáo sinh⁸ [24]. Đến năm 1976, giáo dục mẫu giáo đã thu hút 7,8 triệu trẻ em.

Ngay trong năm học đầu tiên, phong trào thi đua “*Học tốt - Dạy tốt*” đã được triển khai rộng khắp. Thực hiện chỉ thị 221/CT-TW, các tỉnh đã lần lượt mở lại trường học, thành lập “Ban điều hành lâm thời”. Nhận thức rõ thời điểm chuyển giao giữa các cấp học, ngay trong năm 1975, học sinh ở các tỉnh phía Nam được bổ túc kiến thức để thi lên lớp 6 và thi tú tài (lớp 12). Cũng trong năm này, các trường phổ thông đã tạo điều kiện cho học sinh cuối cấp học hết chương trình. Kết thúc năm học 1974-1975 (tháng 9-1975), có gần 62.000 thí sinh của 29 tỉnh, thành phía Nam dự thi tốt nghiệp phổ thông.

Trong cuộc điều tra dân số chuẩn bị cho Tổng tuyển cử đầu năm 1976, tổng số người mù chữ toàn miền Nam là 3 triệu. Số người mù chữ chủ yếu là dân nghèo thành thị, cư dân châu thổ Cửu Long và đồng bào dân tộc thiểu số vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Phong trào “*Ánh sáng văn hóa*” phát triển mạnh mẽ ở khắp các địa phương. Nhiều tỉnh đã chủ động tiến hành điều

⁷ Ngay sau giải phóng, Nhà nước đã cử một đoàn cán bộ giáo dục vào Nam giúp Trung ương Cục miền Nam và Bộ Giáo dục Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tổ chức tiếp quản các trường đại học và hệ thống giáo dục. Đoàn có các nhà khoa học, giáo dục: Đặng Hữu, Huỳnh Văn Hoàng, Nguyễn Hữu Chí, Lý Hòa, Hà Thế

Ngữ, Nguyễn Minh Thanh,... do Nhà giáo Lê Văn Giảng làm Trưởng đoàn.

⁸ Đến tháng 9-1976 có thêm 2 trường đào tạo giáo viên mẫu giáo. Trường Trung ương 2 đặt tại Đà Nẵng và Trường Trung ương 3 đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

tra, nắm rõ từng đối tượng học tập, đồng thời thành lập “Ban vận động xóa nạn mù chữ”, “Hội cha mẹ học sinh”, “Hội bảo trợ nhà trường”,... để tổ chức các lớp bổ túc kiến thức hay xóa mù chữ. Hàng vạn giáo viên, sinh viên, học sinh,... đã tham gia vận động nhân dân và trực tiếp giảng dạy các lớp học⁹ [25]. Nét đặc biệt trong việc xóa nạn mù chữ ở miền Nam lần này là vừa xóa mù chữ cho nhân dân, vừa bổ túc văn hóa, nâng cao trình độ cho cán bộ, thanh niên ưu tú; vừa xóa mù chữ vừa ngăn chặn tình trạng tái mù. Nhờ đó, đến tháng 6-1976, ở miền Nam đã có 20 vạn người biết đọc, biết viết. Nhiều người đã có thể tự mình tham gia vào các hoạt động chính trị, xã hội của đất nước. Nhiều hủ tục, tập quán lạc hậu, tuyên truyền sai sự thật,... vì thế cũng giảm đi.

3. Thành tựu và những vấn đề đặt ra với giáo dục Việt Nam

3.1. Một số kết quả tiêu biểu về giáo dục phổ thông

Sau năm 1975, đặc biệt là sau khi Nghị quyết về CCGD được ban hành, nhiều chủ trương, chính sách đã được thực hiện. Nhận thức rõ nhiệm vụ hàng đầu của giáo dục đất nước, đặc biệt là giáo dục miền Nam, việc tiếp nhận, cải tạo hệ thống giáo dục cũ, xây dựng chế độ giáo dục mới đã được thực hiện. Chỉ tính trong 2 năm cuối (1979-1980) của kế hoạch 5 năm (1976-1980) quy mô giáo dục đã tăng trưởng rõ rệt. Cả nước có gần 1,5 triệu học sinh mẫu giáo, 11,7 triệu học sinh phổ thông, trên 130 vạn học sinh trung học chuyên nghiệp, 15 vạn sinh viên đại học. Như vậy, số lượng người đi học là 15 triệu dân, bằng 1/3 dân số, tăng hơn năm học 1976-1977 là 2 triệu người [26]. Đến năm 1980-1981, có 1,58 triệu trẻ em mẫu giáo. Số giáo viên mẫu giáo cũng tăng lên. Tất cả các thành phố đều có Trường sư phạm mẫu giáo. Đến năm học 1984-1985, cả nước có 8.166.730 học sinh cấp I

(chiếm khoảng 14% dân số, gần đạt mục tiêu phổ cập cấp I); có 3.100.000 học sinh cấp II, và 791.989 học sinh cấp III¹⁰ [26]. Điều quan trọng là, tỷ lệ học sinh đi học đã khá đồng đều ở hai miền Nam - Bắc.

Thực hiện chủ trương phổ cập giáo dục, ở các tỉnh phía Nam, mạng lưới phổ thông cơ sở đã lan toả đến hầu khắp các thôn ấp. Ở các tỉnh phía Bắc, các xã có quy mô 4.000-6.000 dân đều có Trường phổ thông cơ sở. Các xã có từ 6.000 dân trở lên đều có 2 Trường phổ thông cơ sở. Hầu hết các xã đều có trường cấp II; các quận huyện đều có trường phổ thông trung học; có quận, huyện có đến 3-4 trường. Những năm đầu mới giải phóng, cả nước có 9.694 trường phổ thông cơ sở, đến năm học 1982-1983 có 11.600 trường. Năm học 1982-1983, Việt Nam có 11.600 trường phổ thông cơ sở với 2.195.851 lớp cấp I và 74.397 lớp cấp III. Số trường phổ thông trung học cũng tăng nhanh. Nếu năm 1976-1977 cả nước có 971 trường phổ thông trung học với 10.907 lớp thì đến năm học 1982-1983 có 838 trường với hơn 14.924 lớp. Sự tăng trưởng nhanh chóng của cơ sở đào tạo và số học sinh cũng dẫn đến tình trạng thiếu giáo viên [27].

Đề đáp ứng yêu cầu, Bộ Giáo dục đã ban hành chương trình mới, biên soạn và in sách giáo khoa. Trong điều kiện kinh tế còn rất nhiều khó khăn, Chính phủ đã ra Quyết định số 41/TTg dùng ngân sách Nhà nước để in sách giáo khoa cho tất cả các cấp học phổ thông. Sách giáo khoa cho 12 lớp của hệ giáo dục phổ thông đã từng bước được thay mới. Có đến 20 triệu bản sách giáo khoa đã được chuyển vào miền Nam. Nhà nước thực hiện chế độ miễn học phí và cấp sách miễn phí cho học sinh phổ thông trên cả nước¹¹ [23].

Trong 10 năm, hệ thống giáo dục quốc dân đã phát triển không ngừng. Mạng lưới trường học tăng lên. Tại các tỉnh miền Trung và miền Nam, từ 1975 đến 1980, có 400 xã hoàn thành

⁹ Theo tác giả, đây là công cuộc xóa mù chữ lần thứ ba: Lần thứ nhất: 1945-1954; Lần thứ hai: 1956-1958; Lần thứ ba: 1976-1977; Công cuộc xóa mù chữ và bổ túc văn hóa: 1978-1989; Lần thứ tư: 1990-2000.

¹⁰ Năm 1975-1976, cả nước có 2.410.000 học sinh PTCS, 506.757 học sinh PTTH, thì đến năm 1977-1978 đã có

563.819 học sinh; năm học 1978-1979 là 604.530 học sinh; năm học 1980-1981 có 700.668 học sinh.

¹¹ Tại kỳ họp thứ năm (tháng 12-1974), Quốc hội Khóa IV đã quyết định năm học 1975-1976 miễn học phí cho tất cả học sinh phổ thông các cấp.

giáo dục phổ cập giáo dục cấp I và hơn 1.000 xã thực hiện phổ cập cấp II. Bình Trị Thiên là tỉnh sớm nhất hoàn thiện phổ cập cấp I toàn tỉnh (1981), trong đó có nhiều phường, xã, cơ quan, xí nghiệp hoàn thành phổ cập cấp II. Phong trào bình dân học vụ cũng đạt được nhiều thành tựu [12]. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm học 1979-1980, vì nhiều nguyên nhân, số học sinh các cấp đều suy giảm. Cùng với đó, tỷ lệ học sinh thi đỗ vào cấp III cũng giảm do yêu cầu nâng cao chất lượng và khả năng hạn chế của ngành giáo dục. Năm học 1980-1981, tỷ lệ bỏ học các cấp đều tăng: cấp I: 5,34%, cấp II: 13,5%, cấp III: 8% [28]. Trước tình hình đó, ngành giáo dục đã đề xuất chủ trương hướng nghiệp cho học sinh. Tuy nhiên, số trường dạy nghề chỉ có 300, không thể đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Nhận thấy chất lượng giáo dục bị giảm sút trên nhiều phương diện, Việt Nam xác định: “Nhiệm vụ trọng tâm là phải tiếp tục triển khai CCGD, phát triển sự nghiệp giáo dục một cách tích cực và vững chắc theo bước đi phù hợp với yêu cầu và khả năng của nền kinh tế quốc dân và phải ra sức nâng cao chất lượng giáo dục. Coi trọng giáo dục hướng nghiệp cho học sinh phổ thông. Ở miền Nam và miền núi, đi đôi với mặt chất lượng phải rất chú trọng phát triển về số trường lớp, nhất là ở bậc học phổ thông, đồng thời không xem nhẹ công tác bổ túc văn hóa và xóa nạn mù chữ”. [29]

3.2. Thành tựu và vấn đề của giáo dục đại học

Với giáo dục đại học, thực hiện Chỉ thị 222/CT-TW, trong một thời gian ngắn hệ thống giáo dục đại học đã được tiếp quản và khôi phục. Các trường đại học này đã tham gia vào hệ thống giáo dục thống nhất, tạo sự liên thông giữa giáo dục phổ thông, đại học -trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Ngày 27-10-1976, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định 426/TTg để sắp xếp lại hệ thống đại học và quyết định phân công quản lý giữa Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp với các Bộ, Ngành. Về giáo dục đại học ở miền Nam, trước năm 1975, đã xây dựng được một hệ thống gồm 18 viện đại học, trong đó có 7 viện đại học công, 11 viện đại học tư. Nhìn chung, quy mô của các trường tương đối nhỏ

nhưng cũng có viện có khá nhiều sinh viên theo học. Viện đại học Cần Thơ, Viện Đại học Đà Lạt mỗi viện có khoảng 1.000 sinh viên. Viện Đại học Sài Gòn có 23.300 và Viện Đại học Huế khoảng 3.000 sinh viên.

Thực hiện chủ trương sắp xếp lại các trường đại học, ở thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Văn khoa và Trường Đại học Khoa học đã được sáp nhập thành Trường Đại học Tổng hợp; nhập Trường Đại học Y, Dược, Nha khoa thành Trường Đại học Y - Dược do Bộ Y tế quản lý; đổi tên Trường Đại học Kỹ thuật Phú Thọ thành Trường Đại học Bách Khoa; đổi tên Trường Đại học Giáo dục Kỹ thuật Thủ Đức thành Trường Đại học Sư phạm có các ngành: Khoa học Tự nhiên, Khoa học Xã hội và Ngoại ngữ do Bộ Giáo dục quản lý. Trường Đại học Nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp quản lý, Trường Đại học Kiến trúc do Bộ Xây dựng quản lý,... Khỏi các trường đại học, cao đẳng ở Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ, Đà Lạt,... cũng được cấu trúc lại và giao cho các Bộ. Với việc sắp xếp, thành lập mới các trường đại học ở miền Nam, năm học 1977-1978, cả nước đã có 50 trường đại học và 20 trường cao đẳng [24]. Hoạt động đào tạo, nghiên cứu của các trường đại học, cao đẳng được coi là động lực thúc đẩy sự phát triển của đất nước.

Để phát triển đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao, ngày 24-05-1976, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 224/TTg nhằm chủ động xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật có trình độ sau đại học, với cơ cấu đồng bộ và cân đối về ngành nghề, hoàn chỉnh về trình độ, tiến hành đào tạo sau đại học cả ở trong và ngoài nước. Tám trường được giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học đầu tiên là: Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Tổng hợp Hà Nội, Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm I Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế Kế hoạch, Trường Đại học Mỏ - Đại chất, Trường Đại học Xây dựng, Trường Đại học Nông nghiệp I. Đến tháng 12 năm 1980, cả nước có 42 trường đại học và viện nghiên cứu khoa học đào tạo nghiên cứu sinh trình độ phó tiến sĩ.

Trong 10 năm, nhiều mô hình đại học, trung học chuyên nghiệp đã được kiến tạo. Đến năm 1985, cả nước có 93 trường đại học và cao đẳng

với 18.720 giảng viên, 145.600 sinh viên trong 200 khoa; 278 trường trung học chuyên nghiệp với 11.000 giáo viên, 100.000 học sinh. Trong số giảng viên đại học và cao đẳng có 9,1% là tiến sĩ, phó tiến sĩ; 384 giáo sư, phó giáo sư, 4.800 là giảng viên nữ¹². Vấn đề đặt ra là, phải vừa bảo đảm sự tăng nhanh về số lượng vừa phải gia tăng chất lượng. Giáo dục đại học Việt Nam cũng bắt đầu nhận thấy cần có trường đại học trọng điểm, giữ vai trò dẫn dắt, đồng thời cũng cần đội ngũ chuyên gia trình độ cao để đào tạo sau đại học và thực hiện đề tài, dự án nghiên cứu khoa học. Đến năm 1986, Việt Nam đã đào tạo được 800 phó tiến sĩ, 4 tiến sĩ trong các lĩnh vực trọng điểm [30]. Từ đó, nghiên cứu khoa học đã trở thành một trong hai nhiệm vụ cơ bản. Các trường đại học vừa là cơ sở đào tạo đại học, sau đại học vừa là trung tâm học thuật. Đại học Việt Nam bắt đầu hình thành hai loại hình (mô hình): Trường đại học nghiên cứu, và trường đại học thực nghiệm. Tuy nhiên, giai đoạn 1975-1985, mỗi năm có khoảng 200.000 học sinh phổ thông trung học ra trường, song chỉ có khoảng 10% trong số đó tiếp tục học lên ở bậc đại học. Đại bộ phận bắt đầu tham gia vào các ngành sản xuất. Vì thế việc dạy nghề cho HSPT được đặt ra như một nhu cầu bức thiết. Tổ chức Giáo dục quốc tế (UNICEP) đã giúp Việt Nam xây dựng 20 trung tâm kỹ thuật hướng nghiệp. Nhiều trung tâm đã hoạt động hiệu quả, tạo ra nhiều sản phẩm thiết thực.

Về quan hệ, giao lưu quốc tế: Trước thập niên 1980s, hằng năm Việt Nam thường cử khoảng 2.000-3.000 lưu học sinh sang Liên Xô và các nước XHCN học tập. Đến cuối thập niên 1980s, số người được đào tạo đã lên 36.000. Về hợp tác đào tạo nghề, đến năm 1975 đã có 42.600 người được cử sang Liên Xô và Đông Âu học tập. Một số trường Công nhân hữu nghị cũng được xây dựng như các trường: Việt - Xô, Việt - Đức, Việt - Hung,... Các nước Đông Âu cũng giúp trang bị cho 42 trường tương đối đầy đủ thiết bị học tập [24, tr. 175]. Trong khi đó, ở miền Nam trước năm 1975, cùng với nguồn đào tạo trong nước, chính quyền Sài Gòn cũng cử nhiều sinh viên đi đào tạo ở Mỹ, Canada, Anh, Pháp,

Thái Lan,... Số sinh viên năm cao nhất là 1.300 người. Các ngành cử đi nhiều nhất là giáo dục, có năm cử đến 637 người, chiếm khoảng 50% số sinh viên du học. Tiếp đó là các ngành: Giao thông công chính, y tế xã hội, nông nghiệp, kinh tế tài chính, hành chính,... Những sinh viên “có điều kiện” có thể đi học tự túc [23, tr. 47]. Lỗi học thực tế, tư duy khoa học thực nghiệm là một trong những quan điểm chủ đạo của các trường đại học, cao đẳng phía Nam. Trong chương trình đào tạo, phần thực hành được coi trọng. Vì thế, phần lớn người học sau khi tốt nghiệp đều có khả năng vận dụng thành thạo tri thức và kỹ năng chuyên môn.

4. Nhận xét và kết luận

Việc thống nhất và CCGD ở Việt Nam sau năm 1975 đặt ra nhiều vấn đề mới, rất phức tạp và khó khăn. Tuy nhiên, sau 10 năm thực hiện, giáo dục Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Kết quả đó không chỉ có ý nghĩa về giáo dục, khoa học mà còn có ý nghĩa chính trị sâu sắc. Những tiến bộ về giáo dục, văn hóa đã góp phần nâng cao trình độ dân trí, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Việc thống nhất hệ thống giáo dục trong cả nước đã căn bản hoàn thành. Đến năm 1978, Việt Nam cơ bản xóa xong nạn mù chữ. Giáo dục phổ thông đã bước đầu thể hiện vai trò là “nền tảng văn hóa của đất nước, là sức mạnh tương lai của dân tộc”. Nhiều trường đại học đã thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học, quản lý trình độ cao, có khả năng gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học tiên tiến. Chủ trương thực hiện một chế độ giáo dục toàn diện, quan tâm đồng thời *trí, đức, thể, mỹ*; giáo dục hướng nghiệp, gắn giáo dục với hoạt động thực tiễn,... là chủ trương lớn, có tầm ảnh hưởng lâu dài [31.]

Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Sau 10 năm, việc phổ cập giáo dục phổ thông được triển khai ở khắp các địa phương. Ở miền núi, nông thôn, hải đảo,... mạng lưới trường học được xây dựng đến tận

¹² Tạp chí Xã hội học số 1, 2- 1986.

thôn, xã. Nhờ có tri thức, lý luận, phương pháp, người học đã có thể làm chủ công nghệ mới, học tập mô hình sản xuất, quản lý mới. Trong điều kiện cực kỳ khó khăn, Việt Nam vẫn thực hiện chế độ giáo dục bình đẳng, miễn phí cho học sinh phổ thông và cả bậc đại học. Mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, khuyến khích tài năng, phát huy năng khiếu,... là những chính sách căn bản, nhân văn, coi trọng vị trí trung tâm của con người trong mọi chiến lược phát triển.

Những vấn đề lớn đặt ra cho giáo dục (1975-1985) khiến ngành giáo dục Việt Nam không thể giải quyết bằng những biện pháp cục bộ. Cải cách toàn bộ hệ thống giáo dục là một đòi hỏi khách quan. Công cuộc CCGD đã được thực hiện đồng thời trên ba lĩnh vực: *Cải cách cơ cấu của hệ thống giáo dục*, *Cải cách nội dung giáo dục*, và *Cải cách phương pháp giáo dục*. Thời gian đó, giáo dục Việt Nam đã diễn ra hai cuộc chuyển hóa lớn: Từ *Giáo dục chiến tranh* sang *Giáo dục thời bình*, từ *Giáo dục dân tộc* sang chuẩn bị điều kiện để hội nhập với *Giáo dục quốc tế*. Trong quá trình thực hiện, bên cạnh những thành tựu, còn có không ít hạn chế. Một số biện pháp nóng vội, thiếu suy tính sâu sắc, lâu dài đã để lại hậu quả, bài học kinh nghiệm cho những năm sau.

Tài liệu tham khảo

- [1] E. S. Josep, C. G. Bruce: Building a Learning Society - A New Approach to Growth, Development, and Social Progress (Translated and Edited by D. D. Tho, N. T. L. Anh, D. B. Doan, P. T. Hoai), National Political Publishing House, Hanoi, 2017, pp. 61-83 (in Vietnamese).
- [2] V. Quy, Long-Term Effects of Chemical Warfare on the Environment in Southern Vietnam, in: Environment and Biodiversity, Hanoi National University Publishing House, Hanoi, 2018, pp. 117-129 (in Vietnamese).
- [3] T. N. Dinh, The Neo-Colonial Higher Education System of the United States in Southern Vietnam Before Liberation, Journal of Historical Research, No. 165, 1975, pp. 17-25 (in Vietnamese).
- [4] L. Dien, The Organization and Activities of USAID in the Field of Neo-Colonial Education in Southern Vietnam, Journal of Historical Research, No. 173, 1975, pp. 74-79 (in Vietnamese).
- [5] V. Tao, History Education and Building the Human of the 20th Century, Journal of Historical Research, No. 5, Vol. 194, pp. 11-14 & 23 (in Vietnamese).
- [6] H. T. H. Nga, Higher Education in the Republic of Vietnam (1956-1975), PhD Dissertation in History, Faculty of History - University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi, 2015 (in Vietnamese).
- [7] Directive No. 222-CT/TW dated June 17, 1975, by the Secretariat on Higher and Vocational Education in Southern Vietnam in the Immediate Future, in: Complete Party Documents, National Political Publishing House, Hanoi, Vol. 36, 2004 (in Vietnamese).
- [8] T. D. Cuong (Ed.): History of Vietnam, (from 1975 to 1986), Social Sciences Publishing House, Hanoi, Vol. 14, 2014, pp. 116 (in Vietnamese).
- [9] H. T. H. Nga, Characteristics of American Education in the 20th Century and Some Impacts on Southern Vietnam Education (1965-1975), Journal of Contemporary American Studies, No. 204, 2015, pp. 54-61 (in Vietnamese).
- [10] H. T. H. Nga, Some Findings on Community Colleges in Southern Vietnam (1970-1975), Journal of Theoretical Education, No. 226, 2015, pp. 113-116 (in Vietnamese).
- [11] N. M. Oanh (Ed.): General Education in Southern Vietnam (1954-1975), General Publishing House of Ho Chi Minh City, 2018, pp. 17-25 (in Vietnamese).
- [12] T. H. Dinh, Ten Years of Reconstructing and Building Cultural and Educational Systems in Southern Vietnam (1975-1985), Journal of Historical Research, No. 4, Vol. 223, 1985, pp. 54-63 (in Vietnamese).
- [13] N. T. Binh, Family, Friends, and the Nation (Memoirs), Knowledge Publishing House, Hanoi, 2012, pp. 220 (in Vietnamese).
- [14] Directive No. 221-CT/TW Dated June 17, 1975, by the 3rd Central Secretariat on Education in Southern Vietnam After Complete Liberation, in: Complete Party Documents, National Political Publishing House, Hanoi, Vol. 36, 2004, pp. 225-236 (in Vietnamese).
- [15] Complete Party Documents, National Political Publishing House, Hanoi, Vol. 37, 2004, pp. 1018 (in Vietnamese).
- [16] Central Politburo, Resolution 14-NQ/TW dated January 11, 1979, of the 4th Central Politburo on Educational Reform, 1979 (in Vietnamese).
- [17] N. C. Toan, Three Educational Reforms and Lessons Learned from Them, Vietnam National University,

- <https://vnu.edu.vn/home/inc/print.asp?N4273>
(accessed on: April 7th, 2024) (in Vietnamese).
- [18] N. D. Vy, P. D. N. Tien, *Educational Reform – General Issues and Practices in Vietnam*, National Political Publishing House, Hanoi, 2016 (in Vietnamese).
- [19] *Constitution of the Socialist Republic of Vietnam (2013-1992-1980-1959-1956)*, Labor Publishing House, pp. 155 (in Vietnamese).
- [20] *Ordinance on the Protection, Care, and Education of Children, 1979, Article 7* (in Vietnamese).
- [21] N. M. Quang, Minister Nguyen Thi Binh and the Cause of Unifying Education Nationwide and Building Schools During Reform, in: *Nguyen Thi Binh – The Person and Educational Cause*, Education Publishing House, Hanoi, 2004, pp. 13-26 (in Vietnamese).
- [22] N. T. Binh, *Family, Friends, and the Nation (Memoirs)*, Knowledge Publishing House, Hanoi, 2012, pp. 218 (in Vietnamese).
- [23] N. T. P. Chi (Ed.), *History of Vietnamese Education from 1975 to 2000*, Social Sciences Publishing House, Hanoi, 2020 (in Vietnamese).
- [24] Ministry of Education and Training, *50 Years of Educational and Training Development (1945-1995)*, Education Publishing House, Hanoi, 1995 (in Vietnamese).
- [25] P. M. Hạc (Ed.), *More Than 50 Years of Literacy Eradication*, Hanoi, 1996, pp. 89-96 (in Vietnamese).
- [26] General Statistics Office, *Economic and Social Statistics of Vietnam 1975-2000*, Statistics Publishing House, Hanoi, 2000, pp. 485 & (in Vietnamese).
- [27] N. Q. Kinh, *Vietnamese Education 1945-2005*, National Political Publishing House, Hanoi, 2005, pp. 79 (in Vietnamese).
- [28] Institute of Educational Science: *Ten-Year Situation of General Education Development 1975-1985*, Archive Materials (in Vietnamese).
- [29] *Complete Party Documents*, National Political Publishing House, Hanoi, Vol. 43, 2006, pp. 100-101 (in Vietnamese).
- [30] *Journal of Higher, Vocational, and Professional Education*, No. 9, 1989 (in Vietnamese).
- [31] N. B. Cuong, T. N. Huan et al., *General Vo Nguyen Giap and His Contribution to Science, Education, and Training*, Education University Publishing House, Hanoi, 2014, pp. 210-242 (in Vietnamese).